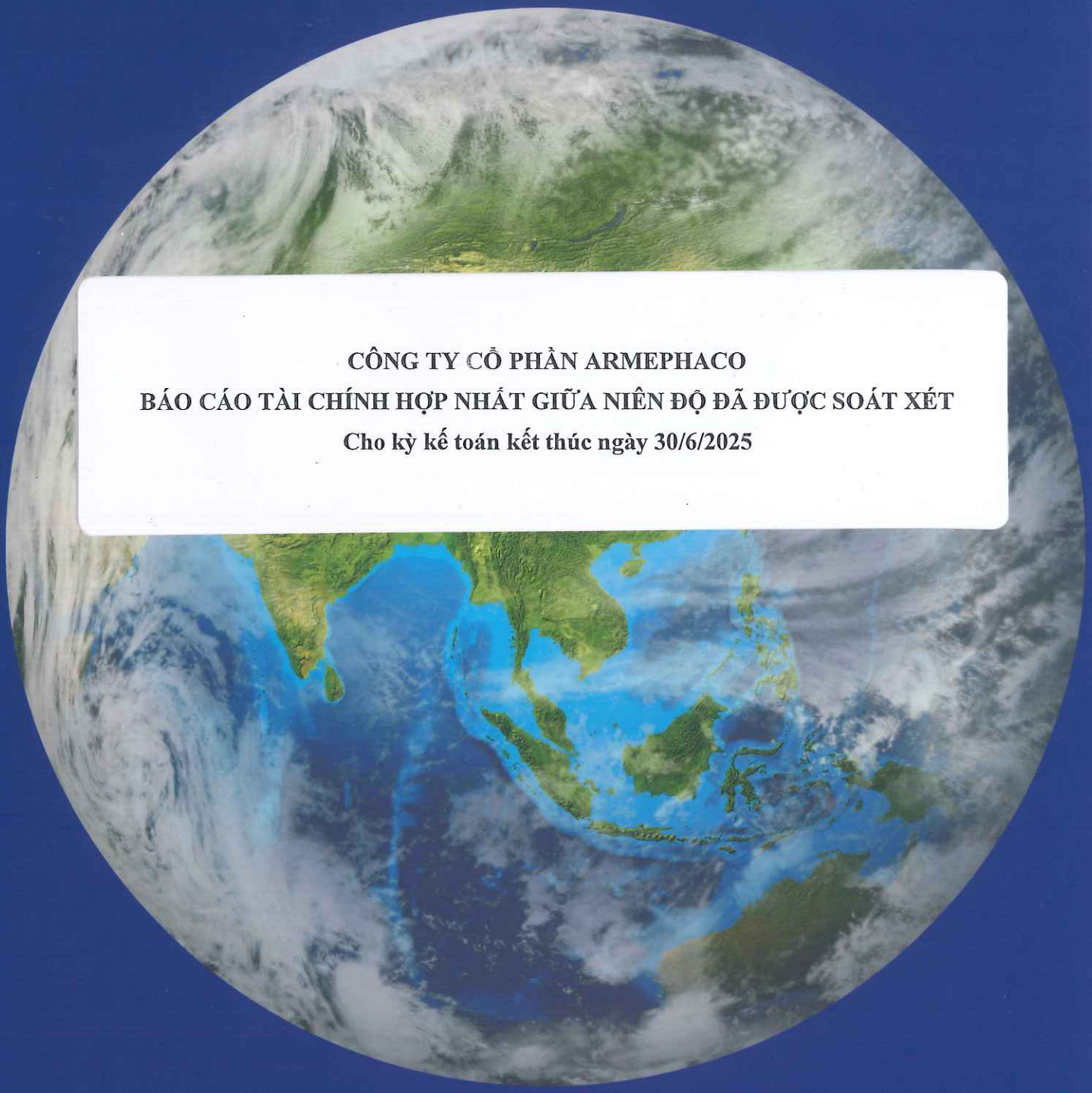
CPAVIETNAM

Qualified Services
with Global
Understanding and Vision

INPACT MEMBER

Local Expertise
International Presence



CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

Head Office in Hanoi: 8th floor, VG Building,
No. 235 Nguyen Trai Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3 783 2121
+84 (24) 3 783 2122
info@cpavietnam.vn
www.cpavietnam.vn

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**Trang**
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Armephaco trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Armephaco (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị Y tế Quân đội được thành lập theo Quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/8/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/8/1996 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/4/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính TP. Hà Nội) cấp ngày 23/6/2010, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 ngày 19/8/2025 về việc cập nhật lại địa chỉ do thay đổi địa giới hành chính.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 19/8/2025 của Công ty là 130.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ đồng*).

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO.

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã AMP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP. Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Công Đoàn	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà Vũ Thị Cẩm Trang	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Mạnh Hiền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Đình Sơn	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tống Văn Biên	Phó Tổng Giám đốc - Phụ trách Kinh doanh

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độvà tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Dương Đình Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2025

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 376/2025/BCSXHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Armephaco

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Armephaco được lập ngày 27/8/2025, từ trang 04 đến trang 37, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Nguyễn Thị Mai Hoa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1
Giấy Ủy quyền số: 08/2025/UQ/CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐTV
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT
Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1.089.234.628.760**	**1.097.544.491.763**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**80.270.224.422**	**40.436.473.607**
1. Tiền	111		80.200.224.422	40.436.473.607
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**9.650.000.000**	**9.032.368.957**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	9.650.000.000	9.032.368.957
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**701.203.959.239**	**760.086.786.746**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	550.031.506.801	593.968.877.424
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	140.665.585.286	152.230.280.302
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	15.397.749.053	18.778.510.921
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(4.890.881.901)	(4.890.881.901)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5.7**	**286.351.532.909**	**277.577.980.719**
1. Hàng tồn kho	141		287.691.374.131	277.577.980.719
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.339.841.222)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11.758.912.190**	**10.410.881.734**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	666.682.977	745.063.878
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.049.511.519	9.653.358.211
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	42.717.694	12.459.645
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**114.052.808.603**	**97.871.724.821**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.864.147.040**	**1.829.397.040**
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.864.147.040	1.829.397.040
II. Tài sản cố định	**220**		**36.495.454.624**	**38.892.265.928**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	36.388.669.978	38.733.018.042
- Nguyên giá	*222*		*200.845.304.416*	*199.499.095.157*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(164.456.634.438)*	*(160.766.077.115)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	106.784.646	159.247.886
- Nguyên giá	*228*		*1.489.469.325*	*1.489.469.325*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.382.684.679)*	*(1.330.221.439)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**6.121.299.574**	**1.228.574.518**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.121.299.574	1.228.574.518
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.11**	**63.752.104.150**	**49.482.941.514**
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		42.742.743.054	44.582.941.514
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.000.000	22.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.000.000)	(22.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	21.009.361.096	4.900.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.819.803.215**	**6.438.545.821**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	5.819.803.215	6.438.545.821
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**1.203.287.437.363**	**1.195.416.216.584**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**1.000.401.887.469**	**994.608.296.241**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**999.467.435.469**	**993.673.844.241**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	297.331.080.083	301.726.407.425
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	153.044.525.271	119.434.653.237
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1.941.951.356	3.144.143.576
4. Phải trả người lao động	314		2.742.168.472	7.448.352.623
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	81.455.885.531	77.395.343.333
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	70.829.361.948	77.956.795.624
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	392.029.744.263	406.450.153.964
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		92.718.545	117.994.459
II. Nợ dài hạn	**330**		**934.452.000**	**934.452.000**
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	934.452.000	934.452.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**202.885.549.894**	**200.807.920.343**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.18**	**202.838.755.657**	**200.761.126.106**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*130.000.000.000*	*130.000.000.000*
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.691.061.355	18.691.061.355
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.847.694.302	51.770.064.751
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*51.770.064.751*	*48.117.379.151*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*2.077.629.551*	*3.652.685.600*
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		300.000.000	300.000.000
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**46.794.237**	**46.794.237**
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		46.794.237	46.794.237
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**1.203.287.437.363**	**1.195.416.216.584**

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Huyền	Bùi Xuân Bính	Dương Đình Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	640.201.065.855	493.902.077.770
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	312.768.079
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	640.201.065.855	493.589.309.691
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	601.791.899.024	461.677.459.794
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**38.409.166.831**	**31.911.849.897**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	272.677.321	193.140.490
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	6.306.046.471	6.448.936.156
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.391.265.907*	*4.184.704.137*
8.	Phần lãi (lỗ) trong Công ty liên kết, liên doanh	24		3.577.741.477	5.355.678.181
9.	Chi phí bán hàng	25	6.5	11.318.983.666	11.534.554.626
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	19.664.364.488	16.637.178.426
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}**	**30**		**4.970.191.004**	**2.839.999.360**
12.	Thu nhập khác	31	6.6	23.724.056	76.307.942
13.	Chi phí khác	32	6.6	1.193.036.467	330.911.535
14.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**	**6.6**	**(1.169.312.411)**	**(254.603.593)**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**3.800.878.593**	**2.585.395.767**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1.723.249.042	671.468.671
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**2.077.629.551**	**1.913.927.096**
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		2.077.629.551	1.913.927.096
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	160	147

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Huyền	Bùi Xuân Bính	Đương Đình Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***3.800.878.593***	***2.585.395.767***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		4.036.770.563	3.684.341.416
	- Các khoản dự phòng	03		1.339.841.222	312.011.493
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(184.107.610)	(254.661.332)
	- Chi phí lãi vay	06		4.391.265.907	4.184.704.137
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***13.384.648.675***	***10.511.791.481***
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		53.487.938.634	(39.719.821.605)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.113.393.412)	1.425.378.833
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		23.555.623.030	16.308.536.070
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		697.123.507	(5.693.715.147)
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.685.078.326)	(2.984.704.137)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.745.782.810)	(935.235.556)
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(25.275.914)	(529.683.975)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***71.555.803.384***	***(21.617.454.036)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(6.532.684.315)	(1.263.527.447)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.963.636	64.293.637
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18.000.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.382.368.957	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.846.708.854	213.929.695
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(17.301.642.868)***	***(985.304.115)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
3.	Tiền thu từ đi vay	33		327.707.274.696	273.571.502.847
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(342.127.684.397)	(266.076.620.732)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(14.420.409.701)***	***7.494.882.115***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**39.833.750.815**	**(15.107.876.036)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	**40.436.473.607**	**54.723.227.585**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	**80.270.224.422**	**39.615.351.549**

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Huyền	Bùi Xuân Bính	Dương Đình Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Armephaco tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo Quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/8/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/8/1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số1183/QĐ-BQP ngày 15/4/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính TP. Hà Nội)cấp ngày 23/6/2010, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 ngày 19/8/2025 về việc cập nhật lại địa chỉ do thay đổi địa giới hành chính.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 19/8/2025 của Công ty là 130.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ đồng*).

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO.

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã AMP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động Cộng ty mẹ và Công ty con tại ngày 30/6/2025 là: 194 người (Tại ngày 31/12/2024 là 286 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề theo đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị Y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Hoạt động Y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;

  (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2025, Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con					
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Hà Nội	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100%	100%	100%
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	Hà Nội	Sản xuất bơm tiêm sử dụng 1 lần và sản xuất dụng cụ y tế	32,3%	32,3%	32,3%

Tại ngày 30/6/2025, Công ty có các Đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Armephaco Xí nghiệp Dược phẩm 150	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP. Cần Thơ	D2-11 Đường số1, Khu dân Cư Nam Long, phường Cái Răng, TP. Cần Thơ.
Chi nhánh Hà Nội	Số 8 Tăng Bạt Hổ, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội (Ngừng hoạt động từ năm 2018)
Văn phòng đại diện tại thành phố Đà Nẵng	Số 31 Bùi Công Trứ, Phường Xuân Hòa, TP. Đà Nẵng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Công ty con được hợp nhất gồm:

Công ty TNHH MTV 120 Armephaco hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106358934 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 13/6/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ: 45.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi lăm tỷ đồng*). Công ty Cổ phần Armephaco nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Công ty TNHH MTV Thiết bị Y tế 130 Armephaco là Công ty TNHH Một thành viên; tiền thân là Chi nhánh Công ty Cổ phần Armephaco. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106358934 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106892737 ngày 05/07/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 11 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ: 18.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Mười tám tỷ, năm trăm triệu đồng*). Công ty Cổ phần Armephaco nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Phẩm 150 Cophavina là Công ty TNHH Một thành viên. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0316092423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/01/2020, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 12/3/2020. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 12/3/2020 là 45.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi lăm tỷ đồng*). Công ty Cổ phần Armephaco nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2025 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2025 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Armephaco, Công ty các con của Công ty Cổ phần Armephaco là Công ty TNHH MTV 120 Armephaco; Công ty TNHH MTV Thiết bị Y tế 130 Armephaco; Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Phẩm 150 Cophavina.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

(i) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 30/6/2025.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm Báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	08 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm kế toán	03 - 08

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 02 đến 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ .

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập Báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;…,) được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong nămtính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại, không tổ chức thành các bộ phận riêng biệt và hoạt động duy nhất tại lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	963.784.249	590.824.814
Tiền gửi ngân hàng (i)	79.236.440.173	38.535.248.793
Tổng	**80.270.224.422**	**40.436.473.607**

(i) Trong đó, số dư khả dụng tại ngày 30/6/2025 là 13.902.213.297 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**9.650.000.000**	**9.650.000.000**	**9.032.368.957**	**9.032.368.957**
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (*)	7.000.000.000	7.000.000.000	8.200.000.000	8.200.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (*)	650.000.000	650.000.000	832.368.957	832.368.957
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Dài hạn	**21.009.361.096**	**21.009.361.096**	**4.900.000.000**	**4.900.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (**)	21.009.361.096	21.009.361.096	4.900.000.000	4.900.000.000
Tổng	**30.659.361.096**	**30.659.361.096**	**13.932.368.957**	**13.932.368.957**

(*) Là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại, thời hạn 06 - 12 tháng, lãi suất 4% đến 6,0%/năm. Đồng thời, khoản tiền gửi có giá trị 8 tỷ được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty, như được trình bày tại Thuyết minh số 5.17.

(**) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP với kỳ hạn 13 tháng và lãi suất từ 4,2% đến 4,7%/năm.

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**550.031.506.801**	**593.968.877.424**
Bệnh viện Nhi Đồng 1	-	4.941.749.000
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Xuân Hiếu	63.600.803.192	60.450.631.975
Công ty Cổ phần Y tế DNT Việt Nam	47.004.864.238	8.828.137.603
Công ty TNHH Dược phẩm Bắc Bình	9.217.295.892	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 1 - Pharbaco	10.553.538.639	-
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	32.167.037.123	32.167.037.123
Công ty 36.66	3.601.341.607	12.101.341.607
Công ty Cổ phần Hancorp	8.632.367.944	6.206.938.506
Phải thu các đối tượng khác	375.254.258.166	469.273.041.610
Tổng	**550.031.506.801**	**593.968.877.424**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.4 Trả trước cho người bán

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**140.665.585.286**	**152.230.280.302**
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	20.690.981.187	20.690.981.187
Công ty Cổ phần EROMED	-	33.215.165.000
Công ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế QV	17.095.519.566	17.095.519.566
Công ty TNHH G5 Hoàng Gia	14.847.080.961	14.847.080.961
CÔNG ty TNHH LD Med Vietnam	16.389.325.000	-
Phải thu các đối tượng khác	71.642.678.572	66.381.533.588
Tổng	**140.665.585.286**	**152.230.280.302**

5.5 Phải thu khác

	30/6/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	**15.397.749.053**		**18.778.510.921**	-
Tạm ứng	13.275.697.200	-	13.640.796.868	-
Ký cược, ký quỹ	1.106.111.835	-	794.875.749	-
Phải thu khác	1.015.940.018	-	4.342.838.304	-
- Lãi vay trích trước	*201.646.576*	-	-	-
- Phải thu đối tượng khác	*814.293.442*	-	*4.342.838.304*	-
Dài hạn	**1.864.147.040**	-	**1.829.397.040**	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.864.147.040	-	1.829.397.040	-
Tổng	**17.261.896.093**		**20.607.907.961**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.6 Nợ xấu

	30/6/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	4.890.881.901	-	4.935.881.901	45.000.000

Trong đó:	Quá hạn từ 06 tháng đến 01 năm	Quá hạn từ 01 năm đến 02 năm	Quá hạn từ 02 năm đến 03 năm	Quá hạn trên 03 năm
Công ty TNHH TMDV SXCK inox Hải Thanh	-	-		1.472.500.000
Công ty TNHH Dược phẩm Bạch Yến	-	-	-	506.804.517
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Công nghệ Xây dựng	-	-	-	174.500.000
Công ty Cổ phần TBYT Việt Thắng	-	-	-	69.170.000
Công ty Cổ phần Liên doanh Li Ly Pháp	-	-	-	133.198.765
Công ty TNHH Dược hẩm Hải Đăng Phamacentical	-	-	-	353.651.967
Công ty Cổ phần Dược phẩm Kỳ Phương	-	-	-	125.328.600
Công ty TNHH MTV MC-FOOD	-	-	-	158.083.488
Công ty TNHH Vân Anh	-	-		169.880.000
Lê Đình Chiến				445.730.704
Các đối tượng khác	-	-	-	1.282.033.860
Tổng	-	-	-	**4.890.881.901**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.7 Hàng tồn kho

	30/6/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	59.354.201.002	-	80.706.945.339	-
Công cụ, dụng cụ	314.066.699	-	288.744.699	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.984.317.395	-	17.275.155.371	-
Thành phẩm	24.015.318.707	-	23.330.331.650	-
Hàng hóa	176.023.470.328	(1.339.841.222)	155.976.803.660	-
Tổng	**287.691.374.131**	**(1.339.841.222)**	**277.577.980.719**	-

5.8 Chi phí trả trước ngắn và dài hạn

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**666.682.977**	**745.063.878**
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	597.174.008	494.390.839
Chi phí sửa chữa, cải tạo	69.508.969	125.673.039
Chi phí chờ phân bổ	-	125.000.000
Dài hạn	**5.819.803.215**	**6.438.545.821**
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	2.174.060.378	1.747.395.133
Chi phí sửa chữa, kiểm định	2.764.725.481	2.607.526.838
Chi phí khác	881.017.356	2.083.623.850
Tổng	**6.486.486.192**	**7.183.609.699**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2025	**97.790.102.209**	**94.109.837.302**	**6.319.814.410**	**1.279.341.236**	**199.499.095.157**
Tăng trong kỳ	**93.959.259**	**1.546.000.000**	**-**	**-**	**1.639.959.259**
Mua trong kỳ	93.959.259	1.546.000.000	-	-	1.639.959.259
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**293.750.000**	**293.750.000**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	293.750.000	293.750.000
Số dư tại 30/6/2025	**97.884.061.468**	**95.655.837.302**	**6.319.814.410**	**985.591.236**	**200.845.304.416**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2025	**75.011.500.996**	**79.392.828.198**	**5.090.778.881**	**1.270.969.040**	**160.766.077.115**
Tăng trong kỳ	**2.353.310.355**	**1.427.042.804**	**195.581.968**	**8.372.196**	**3.984.307.323**
Khấu hao trong kỳ	2.353.310.355	1.427.042.804	195.581.968	8.372.196	3.984.307.323
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**293.750.000**	**293.750.000**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	293.750.000	293.750.000
Số dư tại 30/6/2025	**77.364.811.351**	**80.819.871.002**	**5.286.360.849**	**985.591.236**	**164.456.634.438**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	**22.778.601.213**	**14.717.009.104**	**1.229.035.529**	**8.372.196**	**38.733.018.042**
Tại 30/6/2025	**20.519.250.117**	**14.835.966.300**	**1.033.453.561**	**-**	**36.388.669.978**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2025 là 98.801.208.059 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 91.877.382.295 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2025 là 4.843.120.768 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 5.438.330.253 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2025	**1.489.469.325**	**1.489.469.325**
Tăng trong kỳ	-	-
Mua trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2025	**1.489.469.325**	**1.489.469.325**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2025	**1.330.221.439**	**1.330.221.439**
Tăng trong kỳ	**52.463.240**	**52.463.240**
Khấu hao trong kỳ	52.463.240	52.463.240
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2025	**1.382.684.679**	**1.382.684.679**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2025	**159.247.886**	**159.247.886**
Tại 30/6/2025	**106.784.646**	**106.784.646**

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2025 là 1.240.285.000 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 1.092.285.000 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		30/6/2025			01/01/2025		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ/ Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ/ Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			**42.742.743.054**	-		**44.582.941.514**	-	
Công ty CP Thiết bị Y tế Vinahankook	32,30%	32,30%	42.742.743.054	-		44.582.941.514	-	
Đầu tư vào đơn vị khác			**22.000.000**	**(22.000.000)**		**22.000.000**	(22.000.000)	
Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam (CPV)	10%	10%	22.000.000	(22.000.000)		22.000.000	(22.000.000)	
Tổng			**42.764.743.054**	**(22.000.000)**	(*)	**44.604.941.514**	**(22.000.000)**	(*)

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về các tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**297.331.080.083**	**297.331.080.083**	**301.726.407.425**	**301.726.407.425**
RV Healthcare Pte Ltd	21.808.405.600	21.808.405.600	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 1 - PHARBACO	-	-	11.959.675.875	11.959.675.875
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VRT	22.522.758.565	22.522.758.565	12.645.266.847	12.645.266.847
Công ty TNHH MEDISON - Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Smart Solutions Trading Corp	2.968.200.883	2.968.200.883	2.968.200.883	2.968.200.883
Công ty Cổ phần Dược phẩm T&T	14.375.218.305	14.375.218.305	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Bắc Hà	1.250.799.100	1.250.799.100	1.250.799.100	1.250.799.100
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Thái Sơn	1.874.378.703	1.874.378.703	4.410.778.703	4.410.778.703
Công ty TNHH Amec Holdings	17.777.365.000	17.777.365.000	-	-
Công ty TNHH Hóa Dược phẩm Phương Phúc	10.880.996.494	10.880.996.494	10.880.996.494	10.880.996.494
PHARMASCIENCE INC	17.115.080.702	17.115.080.702	10.461.634.210	10.461.634.210
Công ty Cổ phần Dược phẩm T&T	14.375.218.305	14.375.218.305	14.375.218.305	14.375.218.305
Công ty TNHH Amec Holdings	17.777.365.000	17.777.365.000	17.777.365.000	17.777.365.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	152.605.293.426	152.605.293.426	212.996.472.008	212.996.472.008
Tổng	**297.331.080.083**	**297.331.080.083**	**301.726.407.425**	**301.726.407.425**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**153.044.525.271**	**119.434.653.237**
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	16.132.636.500	16.132.636.500
Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ninh	-	3.931.559.756
Công ty Cổ phần EROMED	16.107.379.000	-
Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	23.362.846.000	-
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	33.185.303.400	-
Công ty TNHH Công nghệ Cao su Việt nam	13.862.795.143	42.215.938.543
Công ty TNHH G5 Hoàng Gia	-	6.411.490.313
Đối tượng khác	50.393.565.228	50.743.028.125
Tổng	**153.044.525.271**	**119.434.653.237**

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2025
Phải nộp	**3.144.143.576**	**6.136.293.468**	**7.338.485.688**	**1.941.951.356**
Thuế giá trị gia tăng	242.235.657	3.346.869.129	3.315.768.733	273.336.053
Thuế XNK	-	2.949.524	2.949.524	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.910.917.650	1.723.249.042	2.745.782.810	888.383.882
Phát sinh trong kỳ	*1.910.917.650*	*1.069.028.997*	*2.091.562.765*	*888.383.882*
Truy thu thuế các năm trước	-	*654.220.045*	*654.220.045*	-
Thuế thu nhập cá nhân	990.990.269	697.217.186	907.976.034	780.231.421
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	366.008.587	366.008.587	-
Phải thu	**12.459.645**	**-**	**30.258.049**	**42.717.694**
Thuế giá trị gia tăng	12.459.645	-	30.258.049	42.717.694

5.15 Chi phí phải trả

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**81.455.885.531**	**77.395.343.333**
Chi phí độc hại	-	9.800.000
Chi phí tiền điện	-	89.000.000
Chi phí lãi vay	80.377.293.321	73.237.560.523
Trích trước chi phí thực hiện đơn hàng	267.924.800	851.402.800
Trợ cấp thôi việc	49.725.000	49.725.000
Chi trích thưởng trả công tiêu thụ hàng các HĐKT năm 2024	760.942.410	3.157.855.010
Tổng	**81.455.885.531**	**77.395.343.333**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.16 Phải trả khác

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**70.829.361.948**	**77.956.795.624**
Kinh phí công đoàn	2.991.338.595	3.137.092.699
Bảo hiểm xã hội	488.698.273	83.493.931
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	195.536.000	248.736.000
Phải trả, phải nộp khác	67.153.789.080	74.487.472.994
Cổ tức phải trả cho Cổ đông	*877.584.667*	*877.584.667*
Tiền nhà khu gia đình X130	*450.000.000*	*450.000.000*
Công ty CP Đầu tư y tế Việt Mỹ	*13.482.401*	*13.482.401*
Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng (*)	*48.868.570.737*	*46.695.588.644*
Nguyễn Thị Thùy Linh	*9.745.360.000*	*9.745.360.000*
Công ty Thái Sơn	*552.742.873*	*552.742.873*
Phải trả đối tượng khác	*6.646.048.402*	*16.152.714.409*
Dài hạn	**934.452.000**	**934.452.000**
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	934.452.000	934.452.000
Tổng	**71.763.813.948**	**78.891.247.624**

(*) Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng theo Hợp đồng thuê đất số 3258/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 14.176 m2 đất tại xã Ngọc Hồi, huyện Thanh trì, Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3259/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 15.276 m2 đất tại 118B Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP. Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3260/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 11.000 m2 đất tại 118A Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP. Hà Nội; Hợp đồng 3261/HĐ-BQP về việc thuê 1.266,5 m2 đất tại địa chỉ Số 8 Tăng Bạt Hổ, phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/6/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
a. Vay	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Vay ngắn hạn	**392.029.744.263**	**392.029.744.263**	**327.707.274.696**	**342.127.684.397**	**406.450.153.964**	**406.450.153.964**
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (1)	59.246.680.980	59.246.680.980	59.246.680.980	69.439.855.972	69.439.855.972	69.439.855.972
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (2)	57.836.625.871	57.836.625.871	88.132.506.254	79.112.658.102	48.816.777.719	48.816.777.719
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (3)	63.879.339.042	63.879.339.042	88.442.155.792	109.518.257.730	84.955.440.980	84.955.440.980
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	-	26.079.985.650	26.079.985.650	26.079.985.650
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch 2 (4)	18.738.751.084	18.738.751.084	25.883.817.884	7.145.066.800	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (5)	1.727.250.000	1.727.250.000	1.727.250.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (6)	34.805.097.286	34.805.097.286	46.274.863.786	46.031.860.143	34.562.093.643	34.562.093.643
Vay cá nhân	155.796.000.000	155.796.000.000	18.000.000.000	4.800.000.000	142.596.000.000	142.596.000.000
Tổng	**392.029.744.263**	**392.029.744.263**	**327.707.274.696**	**342.127.684.397**	**406.450.153.964**	**406.450.153.964**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

<1> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0262/2025/HDHM-PN/SHB.110100 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ngày 10/6/2025 với giá trị hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Mục đích vay vốn, mục đích phát hành L/C, mục đích bảo lãnh, mục đích chiết khấu; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa 9 tháng, lãi chậm trả tối đa bằng 50% lãi suất vay trong hạn nhưng không vượt quá 10%/năm. Biện pháp bảo đảm: Cụ thể theo Điều 4. Biện pháp bảo đảm trong hợp đồng.

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 0112/2025/HDHM-PN/SHB.110100 ngày 29/4/2025 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và Công ty TNHH MTV Thiết bị Y tế 130 Armephaco. Giá trị hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ đồng). Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, lãi suất quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ (2) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 326/2024/HDTD/TLG ngày 18/12/2024 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty TNHH MTV Thiết bị Y tế 130 Armephaco. Giá trị hạn mức 55.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi lăm tỷ đồng). Trong đó hạn mức cho vay tối đa: 20.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng); hạn mức bảo lãnh: 55.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi lăm tỷ đồng). Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng; lãi suất quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ.

<2> Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1758456/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô ngày 05/12/2024 với hạn mức cấp tín dụng là 80 tỷ đồng. Trong đó hạn mức cho vay; mở L/C và phát hành bảo lãnh thanh toán là 60 tỷ đồng; hạn mức bảo lãnh (ngoài bảo lãnh thanh toán) là 20 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày kí HĐTD hạn mức đến hết ngày 30/11/2025. Thời hạn cho vay tối đa là 09 tháng đối với mỗi khoản rút vốn vay. Lãi suất được xác định theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm là các hợp đồng bảo đảm (Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ).

<3> Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 98/2025/HDTD/TLG với Ngân hàng TMCP Tiên Phong ngày 27/5/2025 với hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng; trong đó hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng, hạn mức L/C là 300 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 600 tỷ đồng. Giá trị HMTD trên đây đã bao gồm Dư nợ theo HĐ cấp tín dụng hạn mức số 104/2024/HDTD/TLG ký ngày 15/5/2024. Thời hạn sử dụng HMTD: 12 tháng kể từ ngày kí kết HĐ. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế. Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Biện pháp đảm bảo là các Hợp đồng thế chấp tài sản lần lượt: Hợp đồng thế chấp tài sản số 85/2019/HDBD/TLG/01 ngày 13/3/2019; HĐ số 519/2024/HDBD/TLG ngày 05/12/2024; số 81/2025/HDBD/TLG ngày 24/02/2025; số 26/2025/HDBD/TLG ngày 20/01/2025; số 154/2025/HDBD/TLG ngày 07/5/2025; số 189/2025/HDBD/TLG ngày 13/5/2025; số 341/2024/HDBD/TLG ngày 04/9/2024; số 518/2024/HDBD/TLG ngày 11/12/2024; số 570/2024/HDBD/TLG ngày 26/12/2024; số 569/2024/HDBD/TLG ngày 26/12/2024; số 517/2024/HDBD/TLG ngày 05/12/2024; số 06/2025/HDBD/TLG ngày 16/01/2025; số 17/2025/HDBD/TLG ngày 14/01/2025; số 230/2024/HDBD/TLG ngày 21/6/2024; số 118/2025/HDBD/TLG ngày 13/3/2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

<4> Hợp đồng hạn mức cho vay số : 271719.24.103.7161801.TD Ngày 27/12/2024 giữa giữa Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm 150 Cophavina và Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch 2; Hạn mức vay: Giới hạn cấp tín dụng là: 40.000.000.000 VND trong đó Hạn mức cho vay là: 20.000.000,000 VND (Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng);Hạn mức bảo lãnh thanh toán là: 4.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bốn tỷ đồng); Hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán (bao gồm: Bảo lãnh dự thầu, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Bảo lãnh tạm ứng, Bảo lãnh Bảo hành) là: 20.000.000,000 VND (Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng); Hạn mức phát hành LC (không gồm LC xuất khẩu) là: 10.000.000.000 VND (Bằng chữ: Mười tỷ đồng); Mục đích vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế của Khách hàng; Thời hạn vay: Kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến ngày 20/12/2025; Lãi suất vay: Áp dụng theo từng khế ước nhận nợ; Hình thức đảm bảo tiền vay: Bên vay thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch 2.

<5> Khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP. Hà Nội và Công ty TNHH MTV 120 Armephaco theo Hợp đồng cho vay số 01/2024-HĐCVHM/NHCT106-120ARMEPHACO ngày 15/03/2024. Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 14/03/2025. Lãi suất: quy định trên từng Giấy Nhận Nợ cụ thể. Biện pháp bảo đảm: bằng tài sản và hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng số 106/2020/53018.

- Giấy nhận nợ số 02 giải ngân ngày 23/01/2025 khoản nợ 1.727.250.000 VND. Mục đích: Thanh toán tiền hàng. Lãi suất: 7,3%/năm. Thời hạn trả nợ: 6 tháng kể từ ngày giải ngân.

<6> Hợp đồng hạn mức cho vay số 01/2024/CTD/VCBHN-COPHAVINA ngày 09/8/2024 giữa Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm 150 Cophavina với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Giới hạn cấp tín dụng là: 35.000.000.000 VND. Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 04/9/2025. Lãi suất vay: Áp dụng theo từng khế ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: Bên vay thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Thế chấp:

+ Hợp đồng tiền gửi số 01/HĐTG/2022/VCBHN-150.COPHAVINA, Giá trị: 2.000.000.000 VND, Lãi suất 4,1% năm. Thời hạn 12 tháng.

+ Hợp đồng tiền gửi số 02/HĐTG/2022/VCBHN-150.COPHAVINA, Giá trị: 2.000.000.000 VND, Lãi suất 5,1% năm. Thời hạn 12 tháng.

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng
Số dư tại 01/01/2024	**130.000.000.000**	**18.691.061.355**	**20.727.377.784**	**300.000.000**	**169.718.439.139**
Lãi trong năm trước	-	-	3.652.685.600	-	3.652.685.600
Hủy Chia cổ tức 2017-2023	-	-	26.000.000.000	-	26.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con	-	-	(193.940.186)	-	(193.940.186)
Tăng khác	-	-	1.583.941.553	-	1.583.941.553
Số dư tại 31/12/2024	**130.000.000.000**	**18.691.061.355**	**51.770.064.751**	**300.000.000**	**200.761.126.106**
Số dư tại 01/01/2025	**130.000.000.000**	**18.691.061.355**	**51.770.064.751**	**300.000.000**	**200.761.126.106**
Lãi trong kỳ này	-	-	2.077.629.551	-	2.077.629.551
Số dư tại 30/6/2025	**130.000.000.000**	**18.691.061.355**	**53.847.694.302**	**300.000.000**	**202.838.755.657**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Bộ Quốc phòng	37.700.000.000	37.700.000.000
Nguyễn Thị Hương	11.208.330.000	11.208.330.000
Công ty TNHH Đầu tư Tài sản Việt Leader	30.303.780.000	30.303.780.000
Phạm Công Đoàn	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp các cổ đông khác	20.787.890.000	20.787.890.000
Tổng	**130.000.000.000**	**130.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	**(26.000.000.000)**

d. Cổ phiếu

	30/6/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**13.000.000**	**13.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**13.000.000**	**13.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**13.000.000**	**13.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	632.385.924.311	487.120.399.375
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.815.141.544	6.781.678.395
Tổng	**640.201.065.855**	**493.902.077.770**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	312.768.079
Tổng	**-**	**312.768.079**
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	632.385.924.311	486.807.631.296
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.815.141.544	6.781.678.395
Tổng	**640.201.065.855**	**493.589.309.691**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	599.255.525.705	459.354.582.659
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.536.373.319	2.322.877.135
Tổng	**601.791.899.024**	**461.677.459.794**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	182.143.974	190.367.695
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	90.533.347	2.772.795
Tổng	**272.677.321**	**193.140.490**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Lãi tiền vay	4.391.265.907	4.184.704.137
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.914.780.564	2.264.232.019
Tổng	**6.306.046.471**	**6.448.936.156**

6.5 Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí bán hàng	**11.318.983.666**	**11.534.554.626**
Chi phí nhân viên	6.150.425.868	6.431.290.328
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	218.444.118	247.202.860
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	60.913.557	65.396.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.228.586.138	3.484.430.972
Chi phí bằng tiền khác	660.613.985	1.306.233.857
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**19.664.364.488**	**16.637.178.426**
Chi phí nhân viên quản lý	9.964.950.056	8.189.833.999
Chi phí vật liệu quản lý	925.465.464	406.746.010
Chi phí đồ dùng văn phòng	123.043.523	330.052.979
Chi phí khấu hao TSCĐ	771.367.636	755.759.965
Thuế phí và lệ phí	2.395.129.554	1.954.133.048
Chi phí dự phòng	-	312.011.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.623.202.748	3.240.454.401
Chi phí bằng tiền khác	1.861.205.507	1.448.186.531
Tổng	**30.983.348.154**	**28.171.733.052**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	1.963.636	64.293.637
Các khoản khác	21.760.420	12.014.305
Tổng	**23.724.056**	**76.307.942**
Chi phí khác		
Chi nộp phạt thuế, hành chính, bảo hiểm xã hội	972.051.856	278.215.899
Chi thanh lý hàng tồn kho	153.690.694	-
Chi phí khác	67.293.917	52.695.636
Tổng	**1.193.036.467**	**330.911.535**
Lợi nhuận khác	**(1.169.312.411)**	**(254.603.593)**

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.723.249.042	671.468.671
Tổng	**1.723.249.042**	**671.468.671**

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 (VND)	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ Công ty mẹ	**2.077.629.551**	**1.913.927.096**
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (các Công ty con)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	**2.077.629.551**	**1.913.927.096**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	**160**	**147**

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	137.371.112.161	144.621.458.471
Chi phí nhân công	24.987.095.138	28.997.275.748
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.036.770.563	3.684.341.416
Chi phí dự phòng	-	312.011.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.760.912.789	7.381.289.831
Chi phí khác bằng tiền	5.365.211.216	4.965.453.834
Tổng	**186.521.101.867**	**189.961.830.793**

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	923.151.963	273.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác	Lương	1.064.694.167	1.069.324.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong đó:

Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Ông Đoàn Mạnh Cường	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/6/2024)	-	56.000.000
Ông Phạm Công Đoàn	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 18/6/2024)	476.521.643	-
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/6/2024)	-	35.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên HĐQT	103.078.787	35.000.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/6/2024)	-	35.000.000
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/6/2024)	-	35.000.000
Bà Vũ Thị Cẩm Trang	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 18/6/2024)	103.078.787	-

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm Trưởng Ban ngày 18/6/2024, Thành viên từ ngày 18/6/2024)	24.424.242	35.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 18/6/2024)	191.624.262	-
Ông Lê Mạnh Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát	24.424.242	21.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương Liên	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/6/2024)	-	21.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Ông Dương Đình Sơn	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 10/4/2024; Thôi Phó Tổng Giám đốc ngày 10/4/2024)	525.542.667	160.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 10/4/2024)	-	303.500.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/7/2024)	-	282.500.000
Ông Tống Văn Biên	Phó Tổng Giám đốc PTKD	150.000.000	-
Ông Bùi Xuân Bính	Kế toán trưởng	297.640.000	232.100.000
Bà Ngô Thị Mai Phương	Thư ký HĐQT-Người công bố thông tin (Bổ nhiệm ngày 01/3/2025)	91.511.500	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Thư ký HĐQT-Người công bố thông tin	-	91.224.000

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kết toán kết thúc ngày 30/6/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Huyền	Bùi Xuân Bính	Dương Đình Sơn